

Số 1067/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 22 tháng 8 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo năm 2018 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình Mục tiêu quốc gia (MTQG) Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Thông tư số 18/2017/TT-BNNPTNT ngày 09/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2018/NQ-HĐND ngày 17/4/2018 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo; hỗ trợ phương tiện nghe - xem thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 124/TTr-SNN ngày 18/7/2018 và Tờ trình số 135/TTr-SNN ngày 02/8/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo năm 2018 thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, như sau:

1. Tổng kinh phí: 18.463.670.000 đồng (mười tám tỷ, bốn trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm bảy mươi ngàn đồng), gồm:

- Kinh phí Ngân sách Nhà nước: 12.982.000.000 đồng (UBND tỉnh đã phân bổ tại Quyết định số 924/QĐ-UBND ngày 14/7/2017 và Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 19/3/2018).

- Kinh phí đối ứng của nhân dân: 5.481.670.000 đồng.

2. Địa bàn thực hiện: Tại các huyện, thành phố trong tỉnh.

(Có Biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở: Lao động Thương binh và Xã hội, Tài chính hướng dẫn, giám sát UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch đảm bảo hiệu quả và sử dụng, thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

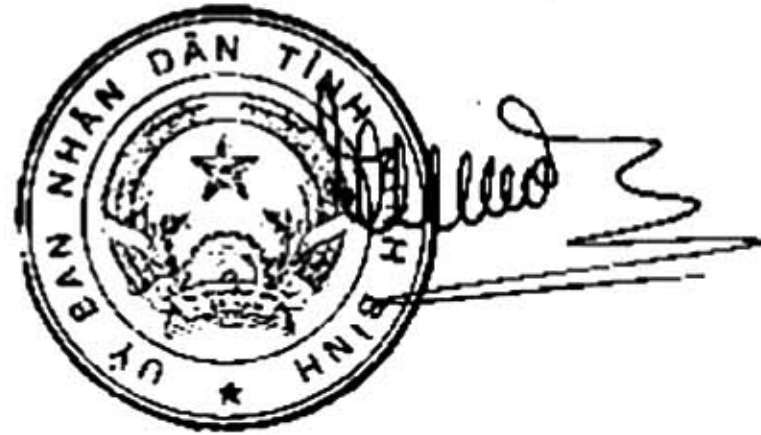
Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Lao động Thương binh và Xã hội, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh và Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Lưu VT, VP5, VP6, VP8;
- NN/

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Tổng Quang Thìn



KẾ HOẠCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT, ĐA DẠNG HÓA SINH KẾ, NHÂN RỘNG MÔ HÌNH GIẢM NGHÈO

(Kèm theo Quyết định số 1067/QĐ-UBND ngày 22/8/2018 của UBND tỉnh)

TT	Nội dung hỗ trợ	Tên dự án	Địa bàn triển khai (xã/liên xã)	Thời gian thực hiện dự án	Số hộ tham gia dự án	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Dự kiến thời gian kết thúc	Ghi chú
						Tổng	Trong đó			
							NSNN	KP đối ứng		
1	Huyện Nho Quan					6.817	6.028	789,20		
	* Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế					5.538,20	4.866	672,20		
	Hỗ trợ giống gà ri (gà lai ri, thuốc phòng trị bệnh, thức ăn chăn nuôi gia cầm) ở xã, thôn ĐBK thuộc diện đầu tư CT 135		xã, liên xã	Năm 2018	652	1.141	749,80	391,20		Triển khai 02 dự án
	Hỗ trợ bò, trâu sinh sản ở xã, thôn ĐBK thuộc diện đầu tư Chương trình 135		xã, liên xã	Năm 2018	281	3.956,48	3.675,48	281		Triển khai 07 dự án
	Hỗ trợ máy cày cầm tay ở xã, thôn ĐBK thuộc diện đầu tư Chương trình 135		liên xã	Năm 2018	21	273	273	ngày công lao động		Triển khai 01 dự án
	Thẩm định giá, chi phí khác					20,72	20,72			
	Hỗ trợ giống gà ri (gà lai ri, thuốc phòng trị bệnh, thức ăn chăn nuôi gia cầm)		liên xã	Năm 2018	165	147	147			
	* Nhân rộng mô hình giảm nghèo					1.279	1.162	117		
	Phát triển nuôi bò/trâu ở địa bàn ĐBK thuộc diện đầu tư của CT 135		liên xã		75	1036	941	95		Triển khai 05 dự án mỗi dự án có 15 hộ tham gia
	Phát triển nuôi gà ri lai ở địa bàn các xã không thuộc diện đầu tư của CT 135		liên xã		235	243	221	22		Triển khai 02 dự án

TT	Nội dung hỗ trợ	Tên dự án	Địa bàn triển khai (xã/liên xã)	Thời gian thực hiện dự án	Số hộ tham gia dự án	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Dự kiến thời gian kết thúc	Ghi chú
						Tổng	Trong đó			
							NSNN	KP đối ứng		
2	Huyện Kim Sơn					8.300,77	4.168,00	4.132,767		
	* Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế					6.251,23	3.147,00	3.104,23		
	Nuôi tôm thẻ chân trắng bán thâm canh theo hướng an toàn sinh học của CT 30a	Xã Khánh Trung	Năm 2018	20	625,6	300	325,6		20 hộ nghèo, cận nghèo năm 2017	
	Nuôi tôm thẻ chân trắng bán thâm canh theo hướng an toàn sinh học của CT 30a	Xã Khánh Trung	Năm 2018	23	714,9	300	414,9		23 hộ nghèo, cận nghèo năm 2018	
	Nuôi tôm thẻ bán thâm canh theo hướng an toàn sinh học của CT 30a	xã Kim Hải	Năm 2018	11	557,18	139,526	417,654			
	Nuôi cua biển bán thâm canh của CT 30a	xã Kim Hải	Năm 2018	37	1079,486	460,474	619,012			
	Phát triển trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản của CT 30a	xã Cồn Thoi	Năm 2018	42	1080	600	480			
	Phát triển chăn nuôi gia cầm, nuôi ếch, nuôi cá nước ngọt của CT 30a	xã Kim Tân	Năm 2018	23	500	300	200			
	Phát triển chăn nuôi gia cầm của CT 30a	xã Kim Tân	Năm 2018	23	450,06	300	150,06			
	Phát triển chăn nuôi bò sinh sản của CT 30a	xã Kim Mỹ	Năm 2018	25	400	300	100		Kinh phí 2017	
	Phát triển chăn nuôi bò sinh sản của CT 30a	xã Kim Mỹ	Năm 2018	25	400	300	100		Kinh phí 2018	



Nội dung hồ	Tên dự án	Địa bàn triển khai (xã/liên xã)	Thời gian thực hiện dự án	Số hộ tham gia dự án	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Dự kiến thời gian kết thúc	Ghi chú
					Tổng	Trong đó			
						NSNN	KP đối ứng		
Mô hình nuôi lợn lai lấy thịt của CT ngoài 30 a		xã Chính Tâm	Năm 2018	6	144	67	77		
Hỗ trợ phát triển chăn nuôi gia cầm của CT ngoài 30a		xã Hội Ninh	Năm 2018	5	300	80	220		
* Nhân rộng mô hình giảm nghèo					2.049,54	1.021,00	1.028,54		
Phát triển chăn nuôi gia cầm		Kim Tân	7/2018-12/2018	15	242,8	160	82,8	Năm 2018	
Phát triển nuôi bò		Kim Mỹ	7/2018-12/2018	15	210	160	50	Năm 2018	
Phát triển trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy hải sản		Cồn Thoi	7/2018-12/2018	15	310	160	150	Năm 2018	
Phát triển nuôi trồng thủy sản		Kim Hải	7/2018-12/2018	15	513,341	160	353,3	Năm 2018	
Phát triển nuôi bò		Kim Trung	7/2018-12/2018	15	310	160	150	Năm 2018	
Phát triển nuôi gia súc, gia cầm, trồng cây đào		Xuân Thiện	7/2018-12/2018	16	155,6	71	84,6	Năm 2018	
Phát triển nuôi gia súc, gia cầm		Chát Bình	7/2018-12/2018	15	307,8	150	157,8	Năm 2018	
3	Huyện Yên Khánh				807	762	45		
* Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế					332	332	0		

TT	Nội dung hỗ trợ	Tên dự án	Địa bàn triển khai (xã/liên xã)	Thời gian thực hiện dự án	số hộ tham gia dự án	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Dự kiến thời gian kết thúc	Ghi chú	
						Tổng	Trong đó				
							NSNN	KP đối ứng			
	Xây dựng mô hình nuôi bò lai siêu thịt sinh sản giống Laisind hoặc Brahman Angus Chalorais		liên xã	Năm 2018	22	332	332	0			
	* Nhân rộng mô hình giảm nghèo						475	430	45		
	Phát triển nuôi bò		liên xã	7/2018-12/2018	17	220	200	20	Năm 2018		
	Phát triển nuôi dê		liên xã	7/2018-12/2018	19	220	200	20	Năm 2018		
	Hỗ trợ phát triển ngành nghề, dịch vụ		Khánh Thiện		3	35	30	5	Năm 2018		
4	Huyện Hoa Lư						406	316	90		
	* Mô hình nhân rộng giảm nghèo						406	316	90		
	Phát triển nuôi lợn thịt		liên xã	7/2018-12/2018	15	247	192	55	Năm 2018		
	Phát triển nuôi gà		Ninh Giang	7/2018-12/2018	20	159	124	35	Năm 2018		
5	Huyện Gia Viễn						1.000,5	827,0	173,5		
	* Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế						491,5	364	127,5		
	Xây dựng mô hình nuôi bò lai siêu thịt sinh sản giống Laisind hoặc Brahman Angus Chalorais		8 xã	Năm 2018	25	491,5	364	127,5			



Nội dung hỗ trợ	Tên dự án	Địa bàn triển khai (xã/liên xã)	Thời gian thực hiện dự án	Số hộ tham gia dự án	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Dự kiến thời gian kết thúc	Ghi chú
					Tổng	Trong đó			
						NSNN	KP đối ứng		
* Mô hình nhân rộng giảm nghèo					509	463	46		
	Phát triển nuôi bò	liên xã	7/2018-12/2018	30	440	400	40	Năm 2018	
	Hỗ trợ PT ngành nghề, dịch vụ	liên xã	7/2018-12/2018	3	69	63	6	Năm 2018	
6	Huyện Yên Mô				915,2	706	209,2		
* Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế					475,2	306	169,2		
	Mô hình chăn nuôi gà Ri lai thả vườn	liên xã	Năm 2018	47	475,2	306	169,2		
* Nhân rộng mô hình giảm nghèo					440	400	40		

TT	Nội dung hỗ trợ	Tên dự án	Địa bàn triển khai (xã/liên xã)	Thời gian thực hiện dự án	số hộ tham gia dự án	Kinh phí thực hiện (triệu đồng)			Dự kiến thời gian kết thúc	Ghi chú
						Tổng	Trong đó			
							NSNN	KP đối ứng		
	Phát triển nuôi bò		liên xã	7/2018-12/2018	30	440	400	40	Năm 2018	Triển khai 02 dự án nuôi bò, mỗi dự án sử dụng 200 triệu đồng từ nguồn NSNN; Còn lại 27 triệu đồng NSNN hỗ trợ, chuyển sang 2019 thực hiện
7	Thành phố Tam Điệp					217	175	42		
	* Nhân rộng mô hình giảm nghèo					217	175	42		
	Phát triển nuôi bò		liên xã	7/2018-12/2018	15	217	175	42	31/12/2018	Chuyển nguồn NSNN hỗ trợ PTSX 70 triệu đồng sang thực hiện dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo
Tổng cộng						18.463,67	12.982,00	5.481,67		